



WEB FORM

Phần 2

Thời lượng: 180 phút

GV: ThS. PHAN LONG

Email: phanlong92@gmail.com



Mục tiêu

○ Về kiến thức

- Chương này cung cấp cho sinh viên kiến thức lập trình ứng dụng trên Web Form
- Các bước xây dựng ứng dụng Web form, các lớp và đối tượng điều khiển, xử lý sự kiện trên các điều khiển, giúp cho sinh viên sử dụng thành thạo các lớp thư viện của C#.
- Cách thức xây dựng điều khiển server control và custom control



Mục tiêu

○ Về nội dung

Sinh viên có thể vận dụng kiến thức nền tảng về lập trình Web form vào các ứng dụng trong nhiều lĩnh vực



NỘI DUNG

- ❖ Giới thiệu tính năng masterpage
- ❖ Các điều khiển User Control
- ❖ Các Control kiểm lỗi
- ❖ Tạo Project ASP.Net Web Form
- ❖ Cấu trúc một Web Form



THIẾT KẾ GIAO DIỆN WEBSITE



NỘI DUNG

WEB
DESIGN

MASTER
PAGE

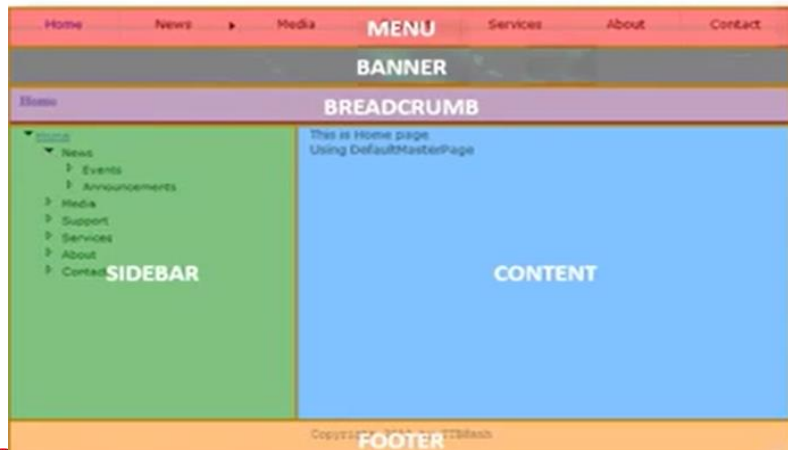
THEME
/SKIN

SITE
NAVIGATION



WEB DESIGN

layout



WEB DESIGN

CÁC BƯỚC THIẾT KẾ WEBSITE

1. Phân tích bố cục
2. Định kích thước
3. Xác định màu chữ, kiểu chữ, màu nền, đường viền
4. Sử dụng CSS để định dạng cho các đối tượng trên web

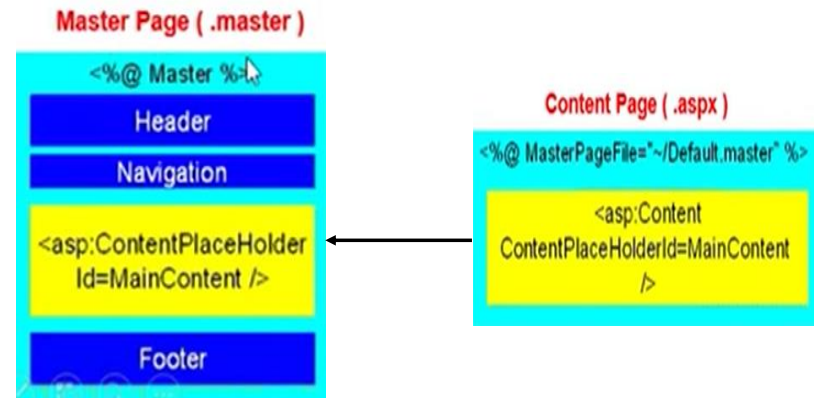


2. Master Page

- **Master Page:** cho phép định nghĩa layout template nhất quán cho toàn bộ WebForm trong site
- **Content Page:** là các Webform kế thừa Master Page và bổ sung thêm nội dung
- Trên thực tế sẽ có nhiều layout khác nhau, nên sẽ có nhiều trang Master Page



2. Master Page





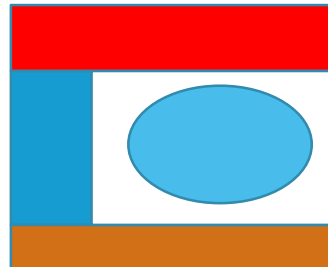
2. Master Page

- Master Page: sẽ định nghĩa các **PlaceHolderControl**
- Content Page: Sẽ chèn nội dung tương ứng vào các **PlaceHolderControl** trong master page

Abc.master



Home.aspx



2. Master Page

CẤU TRÚC TRANG MASTER PAGE

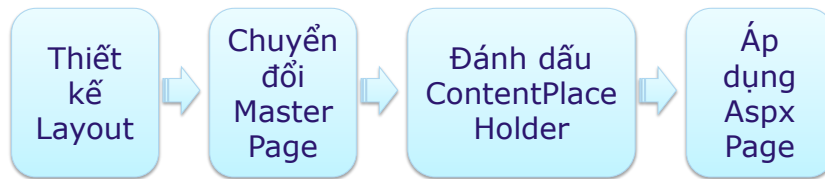
```
<head runat="server">
  <title></title>
  <asp:ContentPlaceHolder id="head" runat="server">
    </asp:ContentPlaceHolder>
</head>
<body>
  <form id="form1" runat="server">
    <div>
      <asp:ContentPlaceHolder id="ContentPlaceHolder1"
runat="server">

      </asp:ContentPlaceHolder>
    </div>
  </form>
```



2. Master Page

QUI TRÌNH TẠO VÀ SỬ DỤNG MASTER PAGE



3. WEB USER CONTROL

❖ Module giao diện được tạo ra để có thể tái sử dụng nhiều lần trên một hay nhiều trang.

❖ Dễ quản lý và bảo trì

❖ Ví dụ

- Form đăng nhập
- Bầu chọn website
- Thông tin giỏ hàng
- ...

Website Vote

<input type="radio"/> Excellent	2
<input checked="" type="radio"/> Very good	3
<input type="radio"/> Good	3
<input type="radio"/> Fair	3
<input type="radio"/> Normal	3

Shopping Cart

 2 items
\$ 59.000
[View cart](#)



4. SITEMAP

- SiteMap file
- SiteMapDataSource
- TreeView
- Menu
- SiteMapPath



Các control kiểm lỗi

- ❖ **RequiredFieldValidator**
 - Yêu cầu phải nhập (chọn)
- ❖ **CompareValidator**
 - So sánh giá trị
- ❖ **RangeValidator**
 - Kiểm tra phạm vi
- ❖ **RegularExpressionValidator**
 - So khớp biểu thức chính qui
- ❖ **CustomValidator**
 - Kiểm lỗi tùy biến theo lập trình
- ❖ **ValidationSummary**
 - Tổng hợp và hiển thị lỗi



Các thuộc tính chung

- ❖ **ControlToValidate**="ID của control cần kiểm tra"
- ❖ **ErrorMessage**="Thông báo lỗi"
- ❖ **SetFocusOnError**="True" hoặc "False"
 - focus vào control được kiểm tra khi có lỗi hay không
- ❖ **Text**="Thông báo lỗi đặt tại vị trí control"
- ❖ **Display**=
 - "None": không hiển thị tại vị trí control
 - "Static": không gian hiển thị lỗi dành sẵn
 - "Dynamic": không gian hiển thị lỗi không dành sẵn
- ❖ **ValidationGroup**="tên nhóm cần kiểm tra"



RequiredFieldValidator

❖ Công dụng:

- Thông báo lỗi nếu để trống TextBox, FileUpload hay không chọn mục trong DropDownList, ListBox.

❖ Ví dụ:

- Không cho phép để trống ô nhập TextBox1

<asp:RequiredFieldValidator

ControlToValidate="TextBox1"

Display="Dynamic"

ErrorMessage="Không thể để trống ô nhập

TextBox">*/asp:RequiredFieldValidator>



CompareValidator

❖ Công dụng:

- So sánh giá trị trong control (TextBox, FileUpload, ListBox, DropDownList) được kiểm tra và *một giá trị cụ thể* hay *giá trị trong một control khác*.

❖ Ví dụ:

- Giá trị nhập vào trong TextBox1 khác với giá trị nhập vào trong TextBox2

Nhập mật khẩu

Xác nhận mk



Thông tin phải trùng



CompareValidator

<asp:CompareValidator

ControlToValidate="TextBox1"

ControlToCompare="TextBox2"
[**ValueToCompare**="20"]]

ErrorMessage="CompareValidator"

Operator="NotEqual"

SetFocusOnError="True"

Type="Integer"

ValidationGroup="abc" >*</asp:CompareValidator>



RangeValidator

❖ Công dụng

- Kiểm tra giá trị của control có nằm trong phạm vi từ **min** đến **max** hay không?

❖ Ví dụ:

- TextBox1 phải là số nguyên từ 1 đến 100

Nhập điểm:

Điểm phải từ
0 -> 10



RangeValidator

Code xử lý

<asp:RangeValidator

```
ID="RangeValidator1"
runat="server"
ControlToValidate="TextBox1"
Display="Dynamic"
ErrorMessage="RangeValidator"
MaximumValue="1"
MinimumValue="100"
Type="Integer">(1 &lt; Age &lt; 100)</asp:RangeValidator>
```



RegularExpressionValidator

❖ Công dụng:

- Kiểm tra giá trị của control có khớp với biểu thức chính qui hay không?

❖ Ví dụ:

- TextBox1 phải là email

Nhập email:

Thông tin nhập
phải đúng định
dạng email



RegularExpressionValidator

24

❖ Cú pháp

<asp:RegularExpressionValidator

ID="RegularExpressionValidator1" runat="server"

ControlToValidate="TextBox1"

Display="Dynamic"

ErrorMessage="RegularExpressionValidator"

ValidationExpression="^(\\w+@\\w+\\.\\w+)\$">@

</asp:RegularExpressionValidator>

Regular Expression	
Regular Expression	Will match...
foo	The string "foo"
^foo	"foo" at the start of a string
foo\$	"foo" at the end of a string
^foo\$	"foo" when it is alone on a string
[abc]	a, b, or c
[a-z]	Any lowercase letter
[^A-Z]	Any character that is not a uppercase letter

Regular Expression	
Regular Expression	Will match...
(gif jpg)	Matches either "gif" or "jpeg"
[a-z]+	One or more lowercase letters
[0-9\.\-]	Any number, dot, or minus sign
^[a-zA-Z0-9_]{1,}\$	Any word of at least one letter, number or _
([wx])([yz])	wy, wz, xy, or xz
[^A-Za-z0-9]	Any symbol (not a number or a letter)
([A-Z]{3}) ([0-9]{4})	Matches three letters or four numbers



CustomValidator

❖ Công dụng:

- Xử lý lỗi tùy biến theo ý của người lập trình JavaScript.

❖ Ví dụ:

- Để trống TextBox1 hoặc enter trên TextBox1 thì luôn luôn nhận được thông báo bằng alert() của JavaScript

Tên đăng nhập

Bắt buộc phải nhập
không được để trống



CustomValidator

❖ Cú pháp xử lý

<asp:CustomValidator

ID="CustomValidator1" runat="server"

ClientValidationFunction="fnXuLyLoi("Bị lỗi rồi nè")"

ControlToValidate="TextBox1"

Display="Dynamic"

ErrorMessage="CustomValidator"

ValidateEmptyText="True">

</asp:CustomValidator>

```
<script>
    function fnXuLyLoi(loi) {
        alert(loi);
    }
</script>
```



ValidationSummary

29

❖ Công dụng:

- Tổng hợp lỗi của các control kiểm lỗi. Lỗi có thể được hiển thị dưới các hình thức sau
 - Vị trí của control kiểm lỗi
 - Vị trí tổng hợp lỗi
 - Và cả hộp thoại alert()

❖ Ví dụ:

- Chỉ hiển thị lỗi tổng bằng hộp thoại alert()

<asp:ValidationSummary

ID="ValidationSummary1" runat="server"

HeaderText="Sau đây là tổng hợp lỗi"

ShowMessageBox="True"

ShowSummary="False" />



CustomValidator

<asp:CustomValidator

id="CustomValidator1"

ControlToValidate="Text1"

ClientValidationFunction="ClientValidate"

OnServerValidate="ServerValidate"

Display="Static"

ErrorMessage="Not an even"

<script language="javascript">

function ClientValidate(source, arguments)

{

arguments.IsValid = (arguments.Value % 2 == 0) ;

}

</script>



CustomValidator

<asp:CustomValidator

id="CustomValidator1"

ControlToValidate="Text1"

ClientValidationFunction="ClientValidate"

OnServerValidate="ServerValidate"

Display="Static"

ErrorMessage="Not an even number!" runat="server"/>

```
protected void ServerValidate(object source, ServerValidateEventArgs arguments)
{
    int i = int.Parse(arguments.Value);
    arguments.IsValid = ((i % 2) == 0);
}
```



Link tham khảo

<https://www.youtube.com/watch?v=Rn-FurggQjA>



Câu hỏi và Bài tập

1. Ý nghĩa và cách tạo masterpage?
2. Tạo một masterpage đơn giản và áp dụng nó vào các trang aspx khác.
3. Thảo luận



Câu hỏi và Bài tập

4. Sử dụng các điều khiển kiểm lỗi của ASP.NET để kiểm lỗi form nhập như sau

Chuong_09_Lai localhost x + - □ x

localhost:33516/KiemLoi/Defau ...

Email

Xác nhận email:

Điểm:

Ngày sinh

Kiểm lỗi

- ☐ Email: không để trống, không đúng định dạng
- ☐ Xác nhận email: không giống email
- ☐ Điểm: từ 0 đến 10
- ☐ Ngày sinh: trên 16 tuổi



Kết thúc